

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 119/2018/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung nội dung của Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh  
Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo ban hành kèm theo  
Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017  
của Hội đồng nhân dân tỉnh**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 309/TTr-UBND ngày 20/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết sửa đổi, bổ sung Tiết 4, Khoản 3, Mục V của Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 83/BC-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung Tiết 4 (gạch đầu dòng thứ tư), Khoản 3, Mục V của Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang, nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:**

1. Từ nay đến năm 2020 đào tạo 30 tiến sĩ và 500 thạc sĩ, trong đó đào tạo sau đại học ở nước ngoài 50 người (45 thạc sĩ và 5 tiến sĩ). Tập trung đào tạo nhân lực cho các nhóm ngành nghề phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh như: Du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản, chính sách công, quản lý kinh tế, giáo dục, y tế. Ước tính kinh phí đào tạo cho 30 tiến sĩ khoảng 14,25 tỷ đồng, đào tạo 500 thạc sĩ khoảng 168 tỷ đồng.

2. Đối tượng đào tạo sau đại học ở nước ngoài là cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh Kiên Giang: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Đối tượng được đào tạo sau đại học ở nước ngoài chưa phải là cán bộ, công chức, viên chức: Phải có lý lịch rõ ràng, tốt nghiệp đại học chính quy, trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của cơ sở đào tạo ở nước ngoài; cam kết sau khi tốt nghiệp ở nước ngoài phải làm việc tại cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh Kiên Giang với thời gian tối thiểu gấp 02 lần thời gian được đào tạo ở nước ngoài (thạc sĩ tối thiểu 04 năm, tiến sĩ tối thiểu 6 năm) và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; được tỉnh hỗ trợ vay với lãi suất bằng không phần trăm theo lãi suất ngân hàng số tiền vay trong thời gian đi học trong chương trình đào tạo chính khóa ở nước ngoài; sau khi tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài về, nếu trúng tuyển vào các cơ quan nhà nước của tỉnh thì được ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí đào tạo tối đa không quá 01 tỷ đồng đối với đào tạo thạc sĩ ở nước ngoài và không quá 1,5 tỷ đồng đối với đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài, bao gồm các khoản được hỗ trợ như sau:

a) Học phí và các khoản bắt buộc phải trả cho các cơ sở đào tạo hoặc cơ sở dịch vụ ở nước ngoài: Theo thông báo hoặc chứng từ hóa đơn hợp pháp, hợp lệ của cơ sở đào tạo nơi người học tham gia đào tạo chính khóa, cơ sở dịch vụ ở nước ngoài.

b) Chi phí mua bảo hiểm y tế trong thời gian học tập ở nước ngoài: Theo thông báo hoặc hóa đơn bảo hiểm y tế bắt buộc của cơ sở đào tạo nơi người học tham gia đào tạo chính khóa và không vượt mức bảo hiểm y tế tối thiểu áp dụng chung cho lưu học sinh nước ngoài ở nước sở tại.

c) Sinh hoạt phí bao gồm tiền ăn, ở, chi phí đi lại hàng ngày, tiền tài liệu và đồ dùng học tập. Sinh hoạt phí được tính từ ngày nhập học đến ngày kết thúc chương trình đào tạo. Mức chi sinh hoạt phí không vượt quá quy định áp dụng cho lưu học sinh nước ngoài ở nước sở tại.

d) Lệ phí visa, lệ phí cấp hộ chiếu được thực hiện theo các quy định hiện hành tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

đ) Lệ phí sân bay trong và ngoài nước (nếu có), tiền chờ đợi tại sân bay: Được thanh toán một lượt từ Việt Nam đến nước đến học và một lượt ngược lại, và được thực hiện theo các quy định hiện hành tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.



e) Vé máy bay đi và về (hoặc vé tàu): Được chi một lượt vé từ Việt Nam đến nơi học tập và một lượt vé từ nơi học tập về Việt Nam theo hạng ghế thường áp dụng cho đối tượng thuộc tiêu chuẩn B quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí. Riêng trường hợp vé máy bay không bao gồm cước hành lý thì được thanh toán cước hành lý theo đơn giá cước hành lý của chuyến đi và khối lượng hành lý được thanh toán tối đa bằng khối lượng hành lý được mang theo của loại vé thông thường khác (là vé đã bao gồm cước hành lý mang theo).

g) Tiền thuê phương tiện một lượt từ nhà đến sân bay, ga tàu, bến xe, cửa khẩu và một lượt ngược lại khi đi học ở nước ngoài về nhà (ở trong nước): Áp dụng chi theo chế độ công tác phí hiện hành đối với cán bộ, công chức đi công tác trong nước.

h) Tiền thuê phương tiện một lượt từ sân bay, ga tàu, bến xe, cửa khẩu khi nhập cảnh đến nơi ở của nước đến học và một lượt ngược lại khi xuất cảnh: Thanh toán theo mức khoán quy định hiện hành tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Biểu 2: Kế hoạch vốn cho đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân lực giai đoạn 2016 - 2020**

| STT      | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn 2016-<br>2020 | Đvt        | Tổng<br>số | Năm<br>2016 | Năm<br>2017 | Năm<br>2018 | Năm<br>2019 | Năm<br>2020<br>và<br>Những<br>năm<br>tiếp<br>theo | Nguồn<br>vốn |    |
|----------|-----------------------------------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------|----|
|          |                                         |            |            |             |             |             |             |                                                   | ĐP           | TW |
| <b>I</b> | <b>Đào tạo</b>                          |            |            |             |             |             |             |                                                   |              |    |
| 1        | Tiến sĩ                                 |            |            |             |             |             |             |                                                   |              |    |
|          | <i>Số lượng</i>                         | Người      | 30         | 4           | 6           | 6           | 7           | 7                                                 |              |    |
|          | <i>Kinh phí</i>                         | Tỷ<br>đồng | 14,25      | 2,31        | 2,85        | 2,85        | 3,12        | 3,12                                              | 14,25        | 0  |
| a        | Trong nước                              |            |            |             |             |             |             |                                                   |              |    |
|          | <i>Số lượng</i>                         | Người      | 25         | 3           | 5           | 5           | 6           | 6                                                 |              |    |
|          | <i>Kinh phí</i>                         | Tỷ<br>đồng | 6,75       | 0,81        | 1,35        | 1,35        | 1,62        | 1,62                                              | 6,75         |    |
| b        | Ngoài nước                              |            |            |             |             |             |             |                                                   |              |    |
|          | <i>Số lượng</i>                         | Người      | 5          | 1           | 1           | 1           | 1           | 1                                                 |              |    |
|          | <i>Kinh phí</i>                         | Tỷ<br>đồng | 7,5        | 1,5         | 1,5         | 1,5         | 1,5         | 1,5                                               | 7,5          |    |
| 2        | Thạc sĩ                                 |            |            |             |             |             |             |                                                   |              |    |
|          | <i>Số lượng</i>                         |            | 500        | 18          | 107         | 110         | 132         | 133                                               |              |    |
|          | <i>Kinh phí</i>                         |            | 168        | 7,05        | 34,00       | 37,00       | 44,40       | 45,40                                             | 168          | 0  |

|            |                                                 |                |               |               |               |               |               |               |              |           |
|------------|-------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-----------|
| a          | Trong nước                                      |                |               |               |               |               |               |               |              |           |
|            | <i>Số lượng</i>                                 | Người          | 455           | 15            | 100           | 100           | 120           | 120           |              |           |
|            | <i>Kinh phí</i>                                 | Tỷ đồng        | 122,85        | 4,05          | 27            | 27            | 32,4          | 32,4          | 122,85       |           |
| b          | Ngoài nước                                      |                |               |               |               |               |               |               |              |           |
|            | <i>Số lượng</i>                                 | Người          | 45            | 3             | 7             | 10            | 12            | 13            |              |           |
|            | <i>Kinh phí</i>                                 | Tỷ đồng        | 45            | 3             | 7             | 10            | 12            | 13            | 45           |           |
| <b>II</b>  | <b>Thu hút</b>                                  |                |               |               |               |               |               |               |              |           |
|            | <i>Số lượng</i>                                 |                | 290           | 1             | 72            | 72            | 72            | 73            |              |           |
|            | <i>Kinh phí</i>                                 | Tỷ đồng        | 32,00         | 0,50          | 7,75          | 7,75          | 7,75          | 8,25          | 32,00        | 0         |
| 1          | Thu hút bác sĩ chính quy                        |                |               |               |               |               |               |               |              |           |
|            | <i>Số lượng</i>                                 | Người          | 100           |               | 25            | 25            | 25            | 25            |              |           |
|            | <i>Kinh phí</i>                                 | Tỷ đồng        | 15            | 0             | 3,75          | 3,75          | 3,75          | 3,75          | 15           |           |
| 2          | Hỗ trợ bác sĩ được đào tạo theo địa chỉ sử dụng |                |               |               |               |               |               |               |              |           |
|            | <i>Số lượng</i>                                 | Người          | 80            |               | 20            | 20            | 20            | 20            |              |           |
|            | <i>Kinh phí</i>                                 | Tỷ đồng        | 8             |               | 2             | 2             | 2             | 2             | 8            |           |
| 3          | Chuyên gia                                      |                |               |               |               |               |               |               |              |           |
|            | <i>Số lượng</i>                                 | Người          | 10            | 1             | 2             | 2             | 2             | 3             |              |           |
|            | <i>Kinh phí</i>                                 | Tỷ đồng        | 5             | 0,5           | 1             | 1             | 1             | 1,5           | 5            |           |
| 4          | Hỗ trợ sinh viên ngành Y, 2 năm cuối            |                |               |               |               |               |               |               |              |           |
|            | <i>Số lượng</i>                                 | Người          | 100           |               | 25            | 25            | 25            | 25            |              |           |
|            | <i>Kinh phí</i>                                 | Tỷ đ           | 4             | 0             | 1             | 1             | 1             | 1             | 4            |           |
| <b>III</b> | <b>Sự nghiệp đào tạo (*)</b>                    | <b>Tỷ đồng</b> | <b>846,50</b> | <b>127,00</b> | <b>155,00</b> | <b>170,50</b> | <b>187,00</b> | <b>207,00</b> | <b>830,5</b> | <b>16</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Dự phòng</b>                                 | <b>Tỷ đồng</b> | <b>48,00</b>  |               |               | <b>10</b>     | <b>19</b>     | <b>19</b>     | <b>48</b>    |           |
|            | <b>Tổng số</b>                                  | <b>Tỷ đồng</b> | <b>1.109</b>  | <b>137</b>    | <b>200</b>    | <b>228</b>    | <b>261</b>    | <b>283</b>    | <b>1.093</b> | <b>16</b> |

### Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ Tiết 4 (gạch đầu dòng thứ tư), Khoản 3, Mục V và Biểu số 2 kế hoạch vốn cho đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nguồn nhân lực 2016-2020 của Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và



những năm tiếp theo ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 01 năm 2018. *Kieu*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư Pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT,, PTH, Inchau.

**CHỦ TỊCH**



**Đặng Tuyết Em**